

Câu bị động

Trong quá trình học tiếng anh, bạn sẽ không ít lần phải sử dụng câu bị động. Câu bị động được dùng khi ta muốn nhấn mạnh vào hành động trong câu.



Công thức chung

S+BE+V past participle(P2)

Điều kiện để có thể biến đổi 1 câu từ chủ động thành bị động:

- V trong câu chủ động phải là Transitive Verb (Ngoại động từ: đòi hỏi có O theo sau)
- Các O (trực tiếp, gián tiếp) phải được nêu rõ ràng

Quy tắc:

Khi biến đổi 1 câu từ chủ động sang bị động ta làm theo các bước sau:

- Xác định S, V, O và thì của V trong câu chủ động.**
- Lấy O trong câu chủ động làm S của câu bị động.**
Lấy S trong câu chủ động làm O và đặt sau By trong câu bị động.
- Biến đổi V chính trong câu chủ động thành P2 (Past Participle) trong câu bị động.**
- Thêm To be vào trước P2 trong câu bị động (To be phải chia theo thời của V chính trong câu**

chủ động và chia theo số của S trong câu bị động).

Bảng công thức các thì ở thể bị động:

Tense	Active	Passive
Simple Present	S + V + O	S+be +P2 + by + O
Present Continuous	S + am/is/are + V-ing + O	S+ am/is/are + being+ P2 + by + O
Present Perfect	S + has/have + P2 + O	S + has/have + been + P2 + by + O
Simple Past	S + V-ed + O	S + was/were + P2 + by + O
Past Continuous	S + was/were + V-ing + O	S+ was/were + being+ P2 + by + O
Past Perfect	S+ had + P2+O	S + had + been + P2 + by + O
Simple Future	S + will/shall + V + O	S + will + be + P2 + by + O
Future Perfect	S + will/shall + have + P2 + O	S + will + have + been + P2 + by + O
Be + going to	S + am/is/are +	S + am/is/are + going to +

	going to + V + O	be + P2 + by + O
Model Verbs	S + model verb + V + O S + modal Verb + have +P2	S + model verb + be + P2 + by + O S + modal Verb + have been +P2

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:

1/ It's your duty to+Vinf

-->bị động: You're supposed to+Vinf

VD: It's your duty to make tea today. >> You are supposed to make tea today.

2/ It's impossible to+Vinf

-->bị động: S + can't + be + P2

VD: It's impossible to solve this problem. >> This problem can't be solve.

3/ It's necessary to + Vinf

--> bị động: S + should/ must + be +P2

VD: It's necessary for you to type this letter. >> This letter should/ must be typed by you.

4/ Mệnh lệnh thức + Object.

--> bị động: S + should/must + be +P2.

VD: Turn on the lights! >> The lights should be turned on.

BỊ ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC " NHỜ AI LÀM GÌ"

Chủ động	Bị động
Have + sb + V	Have + st + P2
Get + sb + to V	Get + st + P2

VD:

I have my father repair my bike. >> I have my bike repaired by my father.
I get my father to wash my car >> I get my car washed by my father

BỊ ĐỘNG CỦA ĐỘNG TỪ ĐI SAU NÓ LÀ MỘT ĐỘNG TỪ Ở DẠNG

VING

Các động từ đó như : love, like, dislike, enjoy, fancy, hate, imagine, regret, mind, admit, involve, deny, avoid....etc

>> Chủ động: S + V + sb Ving

Bị động: S + V + sb/st + being + P2

VD: I like you wearing this dress.

>> I like this dress being worn by you.

BỊ ĐỘNG CỦA ĐỘNG TỪ MAKE/ LET

MAKE

Công thức chủ động : **S + make + sb+ Vinf** --> Bị động: **S +be+ made + to + Vinf**

VD: They **make** me make tea >> I **am made to make** tea.

LET

Công thức chủ động: **S + let + sb + Vinf** --> Bị động: **let + sb/st + be P2 hoặc be allowed to Vinf**

VD:

My parents never let me do anything by myself.

→ My parents never **let anything be done** by myself or I'm never **allowed to do** anything by myself by my parents.

They don't let us beat their dog.

→ They don't **let their dog be beaten** or We are not **allowed to beat** their dog.

BỊ ĐỘNG CỦA CÁC ĐỘNG TỪ TRI GIÁC(Vp --- verb of perception: see, watch, notice, hear, look...)

1/ Cấu trúc chủ động: S + Vp + sb + Ving

>> **Bị động: S + be + P2(of Vp) + Ving**

(Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy 1 phần của hành động hoặc 1 hành động đang diễn ra bị 1 hành động khác xen vào)

VD: We saw her overhearing us >> She was seen overhearing us.

2/ Cấu trúc 2: S + Vp + sb + V

>> **Bị động: S + be + P2(of Vp) + to +Vinf**

(Ai đó chứng kiến người khác làm gì từ đầu đến cuối)

* NOTE: riêng các động từ : **feel, find, catch** thì chỉ sử dụng công thức 1.

BỊ ĐỘNG KÉP

1/ Khi main verb ở thời HIỆN TẠI

Công thức:

People/they + think/say/suppose/believe/consider/report.....+ that + clause.

>> Bị động:

a/ It's + thought/said/ supposed/believed/considered/reported...+ that + clause

(trong đó clause = S + Vinf + O)

b/ Động từ trong clause để ở thì HTDG hoặc TLĐ

S + am/is/are + thought/ said/supposed... + to + Vinf

VD: People say that he is a good doctor.

>> It's said that he is a good doctor.

He is said to be a good doctor.

c/ Động từ trong clause để ở thời QKDG hoặc HTHT.

S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + P2.

VD: People think he stole my car.

>> It's thought he stole my car.

He is thought to have stolen my car.

2/ Khi main verb ở thời QUÁ KHỨ.

Công thức:

People/they + thought/said/supposed...+ that + clause.

>> Bị động:

a/ It was + thought/ said/ supposed...+ that + clause.

b/ Động từ trong clause để ở thì QKD:

S + was/were + thought/ said/ supposed... + to + Vinf.

VD: People said that he is a good doctor.

>> It was said that he is a good doctor.

He was said to be a good doctor.

c/ Động từ trong clause ở thì QKHT

S + was/were + thought/ said/ supposed... + to + have + P2.

VD: They thought he was one of famous singers.

>> It was thought he was one of famous singers. He was thought to be one of famous singers.

BỊ ĐỘNG CỦA 7 ĐỘNG TỪ ĐẶC BIỆT

Các động từ : suggest, require, request, order, demand, insist(on), recommend.

Công thức:

S + suggest/ recommend/ order/ require... + that + clause.

(trong đó clause = S + Vinf + O)

>> Bị động:

It + was/ will be/ has been/ is... + P2 (of 7 verbs) + that + st + be + P2.

(trong đó "be" là không đổi vì động từ trong clause ở câu chủ động ở dạng Vinf)

VD: He suggested that she buy a new car. >> It was suggested that a new car be bought.

BỊ ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC CHỦ NGỮ GIẢ " IT".

Công thức:

It + be + adj + for sb + to do st.

>> Bị động:

It + be + adj + for st + to be done.

VD: It is difficult for me to finish this test in one hour >> It is difficult for this test to be finished in one hour.

BỊ ĐỘNG TRONG TRƯỜNG HỢP 2 TÂN NGỮ

Trong đó : Oi = Indirect Object.

Od = Direct Object.

Công thức:

S + V + Oi + Od

>> Bị động:

1/ Oi + be + P2(of V) + Od.

2/ Od + be + P2(of V) + to Oi.

(riêng động từ " buy" dùng giới từ " for").

VD: My friend gave me a present on my birthday.

>> A present was given to me by my friend on my birthday.

I was given a present on my birthday by my friend.